

UBND TỈNH BẮC GIANG  
SỞ Y TẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 258/QĐ-SYT

Bắc Giang, ngày 11 tháng 3 năm 2013

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc Ban hành Danh mục thuốc sử dụng tại trạm y tế xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang được quỹ bảo hiểm y tế thanh toán

### GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Quyết định số 26/2013/QĐ-UBND ngày 23/01/2013 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc ban hành Quy định phân cấp quản lý tổ chức bộ máy biên chế và cán bộ công chức, viên chức Nhà nước tỉnh Bắc Giang và Quyết định số 40/2008/QĐ-UBND, ngày 29 tháng 05 năm 2008 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc Ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Thông tư số 31/2011/TT-BYT ngày 11/7/2011 của Bộ Y tế về Ban hành và hướng dẫn thực hiện Danh mục thuốc chủ yếu sử dụng tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Thông tư số 12/2010/TT-BYT ngày 29/12/2010 của Bộ Y tế Ban hành Danh mục thuốc Y học cổ truyền chủ yếu sử dụng tại các cơ sở khám chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 3447/QĐ-BYT, ngày 22/9/2011 của Bộ Y tế Về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn 2011-2020;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Nghiệp vụ Y, Nghiệp vụ Dược,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục thuốc sử dụng tại trạm y tế xã, phường, thị trấn được quỹ bảo hiểm y tế thanh toán (sau đây gọi chung là trạm y tế xã) bao gồm:

1. Danh mục thuốc tân dược: 142 loại thuốc.
2. Danh mục chế phẩm y học cổ truyền: 19 loại thuốc.
3. Danh mục vị thuốc y học cổ truyền: 31 vị.

Tổng cộng: 192 loại thuốc (có Danh mục kèm theo).

**Điều 2.** Các trạm Y tế xã căn cứ Danh mục thuốc kèm theo Quyết định này để làm cơ sở lựa chọn thuốc đảm bảo phục vụ nhu cầu chăm sóc và bảo vệ sức khỏe của nhân dân.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký, thay thế Quyết định số 69/QĐ-SYT ngày 16/01/2012 Về việc ban hành Danh mục thuốc tân dược chữa

bệnh chủ yếu sử dụng tại các trạm y tế xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang được quỹ bảo hiểm y tế thanh toán.

**Điều 4.** Trưởng phòng Nghiệp vụ Dược, Trưởng phòng Nghiệp vụ Y, các phòng có liên quan thuộc Sở Y tế, Giám đốc bệnh viện đa khoa các huyện, thành phố, Giám đốc Trung tâm y tế các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 4;
- BHXH tỉnh;

**Bản điện tử:**

- Như điều 4;
- Lãnh đạo Sở;
- Website Sở Y tế;
- Lưu VT, NVD, NVY.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Hà Thị Hồng Thúy**

## Phụ lục 1: THUỐC TÂN DƯỢC

(kèm theo Quyết định số 228/QĐ-SYT ngày 11/3/2013 của Sở Y tế Bắc Giang)

STT	STT thuốc trong DM 31 BYT	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
<b>I. THUỐC GÂY TÊ, MÊ:</b>			
1	1	Atropin sulfat	Tiêm
2	12	Lidocain	Tiêm
3	19	Procain hydroclorid	Tiêm
<b>II. THUỐC GIẢM ĐAU HẠ SỐT, NHÓM CHỐNG VIÊM KHÔNG STEROID, THUỐC ĐIỀU TRỊ GÚT VÀ CÁC BỆNH XƯƠNG KHỚP:</b>			
4	30	Diclofenac	Uống, dùng ngoài, đặt hậu môn
5	38	Ibuprofen	Uống
6	42	Meloxicam	Uống, Dùng ngoài
7	43	Methyl salicylat + dl-camphor + thymol	Dùng ngoài, miếng dán
8	45	<i>Morphin (dùng cho cấp cứu)</i>	Tiêm
9	50	Paracetamol (acetaminophen)	Uống, thuốc đặt
10	51	Paracetamol + clorpheniramin	Uống
11	52	Paracetamol + codein phosphat	Uống
12	53	Paracetamol + Ibuprofen	Uống
13	63	Colchicin	Uống
14	71	Alphachymotrypsin	Uống
<b>III. THUỐC CHỐNG DỊ ỨNG VÀ DÙNG TRONG CÁC TRƯỜNG HỢP QUÁ MẢN:</b>			
15	80	Alimemazin	uống
16	83	Cinnarizin	Uống
17	84	Clophenamin (hydrogen maleat)	Uống
18	91	Epinephrin (adrenalin)	Tiêm
19	96	Loratadin	Uống
20	100	Promethazin	Uống, Dùng ngoài
<b>IV. THUỐC GIẢI ĐỘC VÀ CÁC THUỐC DÙNG TRONG TRƯỜNG HỢP NGỘ ĐỘC:</b>			
21	124	Natri hydrocarbonat	Tiêm, uống
22	126	Nor epinephrin (Nor adrenalin)	Tiêm
23	135	Than hoạt	Uống
<b>V. THUỐC CHỐNG CO GIẬT, CHỐNG ĐỘNG KINH</b>			
24	141	Phenobarbital	Uống
<b>VI. THUỐC TRỊ KÝ SINH TRÙNG, CHỐNG NHIỄM KHUẨN:</b>			
25	149	Albendazol	Uống
26	152	Mebendazol	Uống
27	158	Amoxicilin	Uống
28	159	Amoxicilin + clavulanic acid	Uống

STT	STT thuốc trong DM 31 BYT	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
29	161	Ampicillin	Tiêm
30	164	Benzylpenicilin	Tiêm
31	165	Cefaclor	Uống
32	166	Cefadroxil	Uống
33	167	Cefalexin	Uống
34	185	Cefradin	Uống
35	193	Cefuroxim	Uống
36	194	Cloxacilin	Tiêm, uống
37	198	Oxacilin	Tiêm, uống
38	201	Phenoxy methylpenicilin	Uống
39	206	Gentamicin	Tiêm, thuốc tra mắt, dùng ngoài
40	210	Neomycin + polymyxin B	Thuốc mắt
41	214	Tobramycin	Thuốc nhỏ mắt
42	216	Cloramphenicol	Uống, Thuốc nhỏ mắt
43	217	Cloramphenicol + dexamethason	Thuốc nhỏ tai, nhỏ mắt, dùng ngoài
44	220	Metronidazol	Uống, Dùng ngoài
45	229	Erythromycin	Uống, Dùng ngoài
46	236	Ciprofloxacin	Uống, thuốc nhỏ mắt, tai
47	244	Ofloxacin	Thuốc nhỏ mắt, Thuốc nhỏ tai
48	252	Sulfamethoxazol + trimethoprim	Uống
49	255	Doxycylin	Uống
50	257	Tetracyclin (hydroclorid)	Uống, Mỡ tra mắt
51	270	Aciclovir	Uống, thuốc mắt, dùng ngoài
52	295	Clotrimazol	Đặt âm đạo, dùng ngoài
53	298	Fluconazol	Uống; Đặt âm đạo
54	304	Nystatin	Uống, đặt âm đạo, bột đánh tưa lưỡi
55	306	Nystatin + metronidazol + Cloramphenicol + dexamethason acetat	Đặt âm đạo
<b>VII. THUỐC ĐIỀU TRỊ ĐAU NỬA ĐẦU, CHÓNG MẶT</b>			
56	345	Flunarizin	Uống
<b>VII. THUỐC TÁC DỤNG ĐỐI VỚI MÁU:</b>			
57	433	Sắt fumarat + acid folic	Uống

STT	STT thuốc trong DM 31 BYT	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
58	444	Sắt sulfat + vitamin B1 + vitamin B6 + vitamin B12	Uống
59	456	Phytomenadion (Vitamin K1)	Tiêm; uống
60	458	Tranexamic acid	Uống
<b>VIII. THUỐC TIM MẠCH:</b>			
61	484	Atenolol	Uống
62	486	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	Uống; Ngậm dưới lưỡi
63	499	Propranolon (hydroclorid)	Uống
64	503	Amlodipin	Uống
65	514	Enalapril	Uống
66	527	Methyldopa	Uống
67	532	Nifedipin	Uống
68	534	Perindopril	Uống
69	544	Heptaminol (hydroclorid)	Uống
70	549	<i>Digoxin dùng cho cấp cứu</i>	Tiêm
71	556	Acetylsalicylic acid	Uống
72	590	Piracetam	Uống
73	596	Vinpocetin	Uống
<b>IX. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH DA LIỄU</b>			
74	612	Cồn A.S.A	Dùng ngoài
75	618	Dexpanthenol (panthenol, vitamin B5)	Dùng ngoài
76	619	Diethylphtalat (D.E.P)	Dùng ngoài
77	630	Kẽm oxyd	Dùng ngoài
78	644	Nước oxy già	Dùng ngoài
79	647	Salicylic acid + betamethason dipropionat	Dùng ngoài
<b>X. THUỐC TẨY TRÙNG VÀ SÁT KHUẨN</b>			
80	682	Cồn 70°	Dùng ngoài
81	685	Povidone iodine	Dùng ngoài; Đặt âm đạo
<b>XI. THUỐC LỢI TIỂU</b>			
82	687	Furosemid	Uống
83	688	Hydroclorothiazid	Uống
<b>XV. THUỐC ĐƯỜNG TIÊU HÓA:</b>			

STT	STT thuốc trong DM 31 BYT	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
84	693	Atapulgit hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat-nhôm hydroxid	Uống
85	696	Cimetidin	Uống
86	697	Famotidin	Tiêm; Uống
87	702	Magnesi hydroxid + nhôm hydroxid + simethicon	Uống
88	708	Omeprazol	Uống
89	719	Domperidon	Uống
90	724	Alverin (citrat)	Tiêm; Uống
91	729	Drotaverin clohydrat	Uống
92	733	Papaverin hydroclorid	Tiêm; Uống
93	750	Sorbitol	Uống
94	755	Berberin (hydroclorid)	Uống
95	757	Diosmectit	Uống
96	761	Lactobacillus acidophilus	Uống
97	762	Loperamid	Uống
98	764	Natri clorid + natri bicarbonat +natri citrat +kali clorid+glucose (Oresol)	Uống
<b>XVI. HOC MON VÀ CÁC THUỐC TÁC ĐỘNG VÀO HỆ THỐNG NỘI TIẾT:</b>			
99	812	Fluocinolon acetonid	Dùng ngoài
100	819	Prednisolon acetat	Uống
101	846	Gliclazid	Uống
102	854	Metformin	Uống
<b>XXI. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH MẮT, TẠI MŨI HỌNG</b>			
103	942	Natri chondroitin sulfat +retinol palmitat +cholin hydrotartrat +riboflavin (vitamin B2) + thiamin hydroclorid (vitamin B1)	Uống
104	943	Natri clorid	Nhỏ mắt
105	969	Naphazolin	Thuốc nhỏ mũi
106	979	Xylometazolin	Nhỏ mũi
<b>XX. THUỐC CÓ TÁC DỤNG THỨC ĐẼ, CẦM MÁU SAU ĐẼ VÀ CHỐNG ĐẼ NON:</b>			
107	986	Oxytocin cầm máu sau đẻ	Tiêm
108	986	Ergometrin (hydrogen maleat)	Tiêm
109	988	Misoprostol	Uống
110	989	Alverin citrat	Uống

STT	STT thuốc trong DM 31 BYT	Tên thuốc (tên gốc hoặc tên hoạt chất)	Đường dùng, dạng dùng
111	991	Papaverin	Uống
<b>XXI. THUỐC CHỐNG RỐI LOẠN TÂM THẦN:</b>			
112	1000	Diazepam	Uống
113	1001	<i>Diazepam dùng cấp cứu</i>	Tiêm
114	1015	Haloperidol	Uống
115	1006	Rotundin	Uống
<b>XXII. THUỐC TÁC DỤNG TRÊN ĐƯỜNG HÔ HẤP</b>			
116	1046	Salbutamol (sulfat)	Uống, thuốc xịt
117	1051	Theophylin	Uống
118	1054	Ambroxol	Uống
119	1058	Codein +terpin hydrat	Uống
120	1059	Dextromethorphan	Uống
121	1063	N-acetylcystein	Uống
<b>XXIII. DUNG DỊCH ĐIỀU CHỈNH NƯỚC, ĐIỆN GIẢI, CÂN BẰNG ACID-BASE VÀ CÁC DUNG DỊCH TIÊM TRUYỀN KHÁC</b>			
122	1075	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + natri bicarbonat + glucose (Oresol)	Uống
123	1079	Calci clorid	Tiêm
124	1080	Glucose	Tiêm truyền
125	1083	Magnesi Sulfat	Tiêm
126	1086	Natri clorid	Tiêm truyền, nhỏ mắt
127	1091	Ringer lactat/acetat	Tiêm truyền
128	1093	Nước cất pha tiêm	Tiêm
<b>XXIV. KHOÁNG CHẤT VÀ VITAMIN</b>			
129	1101	Calci carbonat + tribasic calci phosphat + calci fluorid + magnesi hydroxyd + cholecalciferol	Uống
130	1109	Calci glucoheptonat + Vitamin D2 + C + PP	Uống
131	1116	Lysin hydroclorid + calci glycerophosphat + acid glycerophosphic + vitamin B1 + B2 + B6 + E + PP	Uống
132	1119	Sắt sulfat + kẽm sulfat + magnesi sulfat + mangan sulfat + đồng sulfat + amoni molybdat + amoni metavanadat + nicken sulfat + acid boric + natri florid + cobalt clorid	Uống
133	1121	Vitamin A	Uống

STT	STT thuốc trong DM 31 BYT	Tên thuốc (tên gốc hoặc tên hoạt chất)	Đường dùng, dạng dùng
134	1122	Vitamin A+D	Uống
135	1123	Vitamin B1	Tiêm; Uống
136	1127	Vitamin B2	Uống
137	1130	Vitamin B6	Tiêm; Uống
138	1132	Vitamin B12	Tiêm, uống
139	1136	Vitamin C	Tiêm, Uống
140	1140	Vitamin E	Uống
141	1142	Vitamin K	Uống
142	1143	Vitamin PP	Uống
<b>TỔNG CỘNG: 142 LOẠI THUỐC</b>			

**Ghi chú:** Danh mục này không ghi hàm lượng, nồng độ, thể tích, khối lượng đóng gói, dạng đóng gói của từng thuốc, được hiểu rằng bất kể hàm lượng, nồng độ, thể tích, khối lượng đóng gói, dạng đóng gói nào đều được bảo hiểm y tế thanh toán cho người bệnh. Đường dùng tiêm thanh toán cho mọi đường tiêm kể cả tiêm vào các ổ khớp, ổ tự nhiên hay truyền tĩnh mạch



## Phụ lục 2: THUỐC Y HỌC CỔ TRUYỀN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 28/QĐ-SYT ngày 11/5/2013 của Giám đốc SYT Bắc Giang)

### 1. Danh mục vị thuốc y học cổ truyền

STT	STT thuốc theo Thông tư 12	Tên vị thuốc	Nguồn gốc
		<b>I. Nhóm thuốc phát tán phong hàn</b>	
1	1	Bạch chỉ	B-N
2	6	Quế Chi	B-N
		<b>II. Nhóm thuốc phát tán phong nhiệt</b>	
3	13	Cát Căn	Nam (N)
		<b>III. Nhóm thuốc phát tán phong thấp</b>	
4	25	Độc hoạt	B
5	30	Khương Hoạt	B
6	39	Tang ký sinh	N
		<b>IV. Nhóm thuốc thanh nhiệt giải độc</b>	
7	71	Kim Ngân hoa	B-N
8	74	Liên Kiều	B
9	77	Sài đất	N
		<b>V. Nhóm thuốc thanh nhiệt lương huyết</b>	
10	115	Xích Thược	B
		<b>VI. Nhóm thuốc bình can tức phong</b>	
11	144	Câu đằng	N
		<b>VII. Nhóm thuốc an thần</b>	
12	153	Lạc tiên	N
13	157	Táo nhân	B-N
		<b>VIII. Nhóm thuốc lý khí</b>	
14	167	Hương phụ	B-N
		<b>IX. Nhóm thuốc hoạt huyết khứ ứ</b>	
15	185	Khương hoàng	B-N
16	194	Xuyên khung	B-N
		<b>XI. Nhóm thuốc trừ thấp lợi thủy</b>	
17	204	Bạch linh	B
18	211	Kim tiền thảo	N
19	223	Ý dĩ	B-N
		<b>XII. Nhóm thuốc hoá thấp tiêu đạo</b>	
20	236	Mạch Nha	N
		<b>XIII. Nhóm thuốc thu liễm, cố sáp</b>	
21	246	Liên nhục	B-N

STT	STT thuốc theo Thông tư 12	Tên vị thuốc	Nguồn gốc
		<b>XIII. Nhóm thuốc bổ âm, bổ huyết</b>	
22	256	Đương quy	B-N
23	259	Bạch thược	B
24	273	Thục địa	B-N
		<b>XIV. Nhóm thuốc bổ dương, bổ khí</b>	
25	277	Đảng sâm	B-N
26	278	Đại táo	B
27	279	Đỗ trọng	B-N
28	281	Bạch truật	B-N
29	282	Cam thảo	B
30	283	Cốt toái bộ	B-N
31	288	Hoàng Kỳ	B
		<b>Tổng cộng: 31 vị thuốc</b>	

## 2. Danh mục thuốc chế phẩm y học cổ truyền

STT	STT thuốc theo Thông tư 12	Tên thuốc	Dạng bào chế	Đường dùng
		<b>I. Nhóm thuốc giải biểu</b>		
1	3	Xuyên khung, Bạch chỉ, Hương phụ, Quế, Gừng, Cam thảo bắc	Viên	Uống
		<b>II. Nhóm thuốc thanh nhiệt, giải độc, tiêu ban, lợi thủy</b>		
2	3	Bô gan tiêu độc	Viên	Uống
3	7	Diệp hạ châu	Viên	Uống
4	8	Kim tiền thảo	Viên	Uống
		<b>III. Nhóm thuốc khu phong trừ thấp</b>		
5	24	Độc hoạt tang ký sinh	Viên	Uống
6	28	Khu phong trừ thấp	Viên	Uống
		<b>IV. Nhóm thuốc nhuận tràng, tả hạ, tiêu thực, bình vị, kiện tỳ</b>		
7	34	Đại tràng hoàn	Viên	Uống
8	44	Siro bồ tỳ	Siro	Uống
9	47	Berberin clohid, mộc hương	Viên	Uống
		<b>V. Nhóm thuốc an thần, định trí, dưỡng tâm</b>		

10	61	Dưỡng tâm, an thần	Viên	Uống
11	63	Hoạt huyết dưỡng não	Viên	Uống
		<b>VI. Nhóm thuốc chữa các bệnh về phế</b>		
12	75	Bổ phế chỉ khái lộ	Viên	Uống
13	83	Cao khô lá thường xuân	Siro	Uống
		<b>VII. Nhóm thuốc chữa các bệnh về dương, về khí</b>		
14	85	Bát vị	Viên	Uống
		<b>VIII. Nhóm thuốc chữa các bệnh về âm, về huyết</b>		
15	97	Lục vị	Viên	Uống
		<b>IX. Nhóm thuốc chữa bệnh về ngũ quan</b>		
16	115	Viên bổ mắt	Viên	Uống
		<b>X. Nhóm thuốc dùng ngoài</b>		
17	122	Cao sao vàng	Cao xoa	Dùng ngoài
18	123	Cồn xoa bóp	Cồn xoa	Dùng ngoài
19	124	Dầu gió	Dầu xoa	Dùng ngoài
<b>Tổng cộng: 19 Loại thuốc</b>				

*Handwritten signature*

VIỆT NAM